

Số: 5053/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Tờ trình số 1737/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nhơn Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:			
				Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch 2020		Bổ sung mới	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	1	0,20	1	0,20	-	-
2	Đất an ninh	2	6,00	2	6,00	-	-
3	Đất khu công nghiệp	2	220,00	2	220,00	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	1	4,00	1	4,00	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ	8	603,31	7	601,78	1	1,53
6	Đất phát triển hạ tầng	91	1.303,32	85	1.289,30	6	14,02
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	4	3,40	4	3,40	-	-
	- Đất cơ sở y tế	1	5,00	1	5,00	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	20	140,68	20	140,68	-	-
	- Đất giao thông	35	1.099,14	34	1.095,09	1	4,50
	- Đất thủy lợi	9	37,46	9	37,46	-	-
	- Đất công trình năng lượng	21	14,59	16	4,62	5	9,97
	- Đất chợ	1	3,05	1	3,05	-	-
7	Đất ở tại nông thôn	78	3.779,81	70	3.369,02	8	410,79
8	Đất ở tại đô thị	6	69,90	6	69,90	-	-
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,76	2	0,76	-	-
10	Đất cơ sở tôn giáo	11	7,54	11	7,54	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,24	6	0,24	-	-
12	Đất nuôi trồng thủy sản	1	27,90	1	27,90	-	-
Tổng		209	6.022,98	194	5.596,19	15	426,79

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục I kèm theo; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nhơn Trạch được UBND huyện ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn: 6 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn phù hợp với quy hoạch: 26 ha.

c) Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân là 5 ha; trong đó chuyển từ đất lúa là 5 ha.

d) Chuyển mục đích từ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm phù hợp với quy hoạch 15 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích kế hoạch	Diện tích thu hồi
1	Đất quốc phòng	1	0,20	0,20
2	Đất an ninh	2	6,00	6,00
3	Đất khu công nghiệp	2	220,00	180,00
4	Đất cụm công nghiệp	1	4,00	4,00
5	Đất thương mại dịch vụ	2	600,91	573,83
6	Đất phát triển hạ tầng	77	1.297,24	1.044,67
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4	3,40	0,62
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	1	5,00	5,00
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	11	136,24	135,17
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	-	-	-
	- Đất giao thông	33	1.098,98	889,82
	- Đất thủy lợi	6	35,98	4,02
	- Đất công trình năng lượng	21	14,59	9,85
	- Đất chợ	1	3,05	0,19
7	Đất ở tại nông thôn	61	3.188,53	
8	Đất ở tại đô thị	6	69,90	34,23
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,56	0,56
10	Đất cơ sở tôn giáo	4	2,10	2,10
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,12	0,12
12	Đất nông nghiệp	1	27,09	27,09
Tổng		161	5.417,46	4.385,71

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng		Trong đó, sử dụng vào:	
		Số lượng	Diện tích dự án	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
1	Đất khu công nghiệp	1	200,00	54,00	-
2	Đất thương mại, dịch vụ	1	550,00	41,10	100,97
3	Đất phát triển hạ tầng	30	1.124,92	362,83	3,97
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,88	0,18	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	126,21	99,06	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng		Trong đó, sử dụng vào:	
		Số lượng	Diện tích dự án	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
	- Đất giao thông	22	987,99	261,27	3,97
	- Đất công trình năng lượng	4	9,84	2,32	-
4	Đất ở tại nông thôn	36	1.552,06	659,71	-
	Tổng	68	3.426,98	1.120,64	104,94

5. Số lượng dự án hủy kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất nuôi trồng thủy sản	1	82,00
2	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,01
3	Đất phát triển hạ tầng	1	6,50
	- Đất thủy lợi	1	6,50
4	Đất ở tại nông thôn	3	10,12
	Tổng	6	98,63

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.086,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.062,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.919,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.438,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.723,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.168,80
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.689,69
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.591,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	590,01
2.2	Đất an ninh	CAN	14,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.309,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	542,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,21
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.761,19
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	74,60

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất cơ sở y tế	DYT	22,56
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	306,19
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	31,24
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.707,79
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,94
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	90,32
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,74
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	320,53
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,40
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.595,57
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,28

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục III)

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	3.928,08
1.1	Đất trồng lúa	1.403,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.370,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	743,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.338,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	104,94
1.5	Đất rừng sản xuất	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	337,84
2	Đất phi nông nghiệp	457,64
2.1	Đất khu công nghiệp	10,00
2.2	Đất thương mại dịch vụ	47,88
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,35
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	128,79

	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở y tế	0,06
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,29
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,22
	- Đất giao thông	122,15
	- Đất thủy lợi	5,45
	- Đất công trình năng lượng	0,22
	- Đất chợ	0,41
	- Đất hạ tầng khác	0,41
2.5	Đất ở tại nông thôn	33,72
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	10,08
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,62
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,03
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	208,13
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	11,04
	Tổng	4.385,71

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.111,35
1.1	Đất trồng lúa	1.558,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.525,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	748,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.428,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	104,94
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	271,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	15,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-
2.2	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	15,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	491,04

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN NHƠN TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số 5053/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
I	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020			
	1. Đất nông nghiệp			
1	Trồng rừng kết hợp tạo cảnh quan sinh thái	CLN	Phước An	27,90
	2. Đất quốc phòng			
2	Chốt dân quân thường trực KCN	CQP	Phước Khánh	0,20
	3. Đất an ninh			
3	Trung tâm sát hạch lái xe (tổng cục Cảnh sát)	CAN	Phú Hội, Long Tân	5,00
4	Trụ sở phòng Cảnh sát PCCC trên sông	CAN	Phước Khánh	1,00
	4. Đất khu công nghiệp			
5	Khu công nghiệp Ông Kèo	SKK	Phước Khánh	200,00
6	Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI	SKK	Long Thọ	20,00
	5. Đất cụm công nghiệp			
7	Cụm tiểu thủ Công nghiệp	SKN	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	4,00
	6. Đất thương mại dịch vụ			
8	Dự án xây dựng khu vui chơi giải trí kết hợp xây dựng hồ bơi	TMD	Hiệp Phước	0,08
9	Khu dịch vụ cảng (Tập đoàn Dầu khí)	TMD	Phước An	550,00
10	Trạm Kinh doanh xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.	TMD	Phú Thạnh	0,28
11	Trạm xăng dầu xã Đại Phước (DNTN Thanh Dinh)	TMD	Đại Phước	0,11
12	Trạm xăng dầu khu dịch vụ xã Long Thọ	TMD	Long Thọ	0,20
13	Trạm xăng Phước Thiện (trên đường Trần Phú) mã số 554	TMD	Phước Thiện	0,20
14	Khu trung tâm thương mại	TMD	Hiệp Phước, Long Thọ	50,91
	7. Đất phát triển hạ tầng			
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
15	Trung tâm văn hóa xã Phú Hội	DVH	Phú Hội	1,00

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
16	Dự án xây dựng Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao và học tập cộng đồng xã Phú Hữu	DVH	Phú Hữu	1,20
17	Trung tâm Văn hoá thể thao	DVH	Vĩnh Thanh	0,88
18	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Thạnh kết hợp NVH ấp 2	DVH	Phú Thạnh	0,32
	7.2. Đất xây dựng cơ sở y tế			
19	Trung tâm y tế huyện	DYT	Phước An	5,00
	7.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			
20	Trường Mầm non Phú Đông	DGD	Phú Đông	1,00
21	Trường mẫu giáo xã Phú Hội	DGD	Phú Hội	1,00
22	Trường mầm non mẫu giáo Phú Thạnh	DGD	Phú Thạnh	0,72
23	Trường mầm non Long Thọ	DGD	Long Thọ	0,90
24	Trường THCS Long Thọ 2	DGD	Long Thọ	1,09
25	Trường Tiểu học Long Thọ 2	DGD	Long Thọ	1,07
26	Mở rộng Trường tiểu học Phước Khánh	DGD	Phước Khánh	0,10
27	Mở rộng Trường THCS Phước Khánh	DGD	Phước Khánh	0,04
28	Trường TH Phú Thạnh (mở rộng)	DGD	Phú Thạnh	0,31
29	Trường THPT Phước Thiện	DGD	Phước Thiện	2,00
30	Mở rộng trường THCS Phú Hội	DGD	Phú Hội	0,70
31	Cơ sở 2 Đại học Y dược TP HCM	DGD	Long Tân , Phước Thiện	126,00
32	Trường mầm non Phước Long	DGD	Long Thọ	0,07
33	Trường MG-TH-THCS Đông Sài Gòn (Công ty CP Nguyên Cường)	DGD	Long Tân	2,00
34	Mở rộng trường TH Phú Đông	DGD	Phú Đông	0,45
35	Trường MN Đại Phước	DGD	Đại Phước	0,58
36	Trường TH Đại Phước	DGD	Đại Phước	1,21
37	Trường TH Phước Khánh	DGD	Phước Khánh	1,18
38	Trường MN Phước Long	DGD	Long Thọ	0,13
39	Trường MN Phú Thạnh cơ sở 2	DGD	Phú Thạnh	0,13
	7.4. Đất giao thông			
40	Đường liên cảng	DGT	Đại Phước, Phước Khánh,	149,80

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
			Phú Hữu, Phú Đông	
41	Đường N1 từ khu TĐC Hiệp Phước 3 ra đường Hùng Vương	DGT	Hiệp Phước	0,32
42	Đường vào trung tâm đo kiểm	DGT	Hiệp Phước	0,09
43	Đường ranh khu TĐC Hiệp Phước 3	DGT	Hiệp Phước	0,78
44	Nâng cấp mở rộng đường 25B (Tôn Đức Thắng)	DGT	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	87,60
45	Xây dựng hạ tầng giao thông khu dân cư trung tâm huyện (trong đó có đường số 6 GD 1 diện tích 1,48 ha tại Phú Hội)	DGT	Long Tân, Phú Hội	43,66
46	Đường số 13 (từ khu 347 ha đến đường số 1)	DGT	Long Tân, Phú Hội	15,04
47	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường số 2	DGT	Long Tân, Phú Hội, Vĩnh Thanh	2,69
48	Cầu đường Quận 9 - Nhơn Trạch (đường vành đai 3 vùng KTTĐ phía nam)	DGT	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	126,54
49	Nâng cấp mở rộng đường Giồng Ông Đông	DGT	Phú Đông	6,80
50	Đường Phú Tân Phú Đông	DGT	Phú Đông	11,88
51	Mở rộng bến phà Cát Lái	DGT	Phú Hữu	0,13
52	Bến cảng tổng hợp Phú Hữu	DGT	Phú Hữu	35,47
53	Đường vào khu dân cư Sen Việt	DGT	Phú Hữu, Phú Đông	8,26
54	Đường từ KCN NT V đến HL 19 (Phước An)	DGT	Phước An	20,60
55	Đường vào KCN Ông Kèo	DGT	Phước An, Phước Khánh, Vĩnh Thanh	91,44
56	Cảng tổng hợp (Công ty Phúc Thành)	DGT	Phước Khánh	10,00
57	Dự án xây dựng đường dân sinh phục vụ xây dựng móng trụ 18 đường điện 220KV Nhơn Trạch - Cát Lái tại xã Phước Khánh	DGT	Phước Khánh	0,03
58	Đường số 3 xã Phước Thiện (769 đến KCN Nhơn Trạch 1)	DGT	Phước Thiện	5,04
59	Đường từ nhà máy nước Formosa đến KCN NT I	DGT	Phước Thiện	2,28
60	Đường 319 (nâng cấp mở rộng và nối dài)	DGT	Phước Thiện	54,00
61	Đường 25C	DGT	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh, Long Tân, Hiệp Phước, Phú Hội	102,70

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
62	Đường cao tốc liên vùng phía Nam (Long Thành - Bến Lức)	DGT	Vĩnh Thanh, Phước An, Phước Khánh	160,99
63	ICD kho số 5	DGT	Phú Thạnh	12,23
64	Đường vào Trạm biến áp 220KV Nhơn Trạch	DGT	Phú Thạnh	0,03
65	Bến thủy nội địa Vĩnh Tân mở rộng	DGT	Long Tân	7,60
66	Nhà điều hành trạm thu phí đường 319 nối dài (Cường Thuận IDICO)	DGT	Phước Thiện	0,43
67	Cảng Tổng hợp (Công ty Việt Thuận Thành)	DGT	Đại Phước, Phú Hữu	69,20
68	Cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 4)	DGT	Phú Hữu	40,59
69	Đường ra cảng Phước An đoạn 1 (từ nút giao 319 đến đường cao tốc Bến Lức Long Thành)	DGT	Long Thọ	3,20
70	Cầu Mít (trên Hương lộ 12)	DGT	Long Thọ	0,06
71	Đường 25C đoạn từ QL 51 đến HL 19	DGT	Long Thọ	10
72	Đường nối khu đô thị mới Phú Hữu- Đại Phước đến đường tỉnh ĐT 769 huyện Nhơn Trạch	DGT	Đại Phước	0,51
73	Bến thủy nội địa Phước Khánh	DGT	Phước Khánh	14,65
	7.5. Đất thủy lợi			
74	Hệ thống thoát nước từ KCN Nhơn Trạch 1 đến rạch Bà Ký	DTL	Hiệp Phước	0,62
75	Hệ thống thoát nước khu vực cây xanh	DTL	Phú Hội, Long Tân, Phước An	24,20
76	Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 2)	DTL	Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Long Tân, Phú Hội	4,26
77	Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2	DTL	Vĩnh Thanh	3,50
78	Bờ kè sông Vàm Mương- Lòng Tàu	DTL	Phước Khánh	1,40
79	Tuyến ống cấp nước từ QL 51 đến KCN VI	DTL	Long Thọ	2,00
80	Hệ thống thoát nước dọc HL 19 từ ấp 1 đến ấp 3	DTL	Hiệp Phước	0,70
81	Hệ thống thoát nước từ HL 19 đến kênh Bà Ký (2 công ấp 1 và ấp 2)	DTL	Hiệp Phước	0,28
82	Nạo vét kênh Bà Ký	DTL	Hiệp Phước	0,50
	7.6. Đất công trình năng lượng			
83	Dự án Đường dây điện 110KV 02 mạch kết nối khu công nghiệp Dệt May - Nhơn	DNL	Hiệp Phước, Long Thọ	0,10

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	Trạch 6 - Nhơn Trạch 3 - Long Thành			
84	Dự án Bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Nhơn Trạch - Nhà Bè	DNL	Phước Khánh	0,14
85	Dự án Bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Phú Mỹ - Nhà Bè	DNL	Phước Khánh	0,10
86	Dự án bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Phú Mỹ - Cát Lái	DNL	Phước Khánh	0,08
87	Dự án bổ sung diện tích dự án Đường dây 500KV Phú Mỹ- Nhà Bè	DNL	Phước Khánh	0,20
88	Dự án Bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Nhơn Trạch - Cát Lái	DNL	Phước Khánh, Vĩnh Thanh	0,18
89	Dự án bổ sung diện tích dự án Đường dây 110KV Long Thành - KCN Ông Kèo	DNL	Vĩnh Thanh	0,05
90	Dự án Đường dây điện 110KV Trạm 220KV thành phố Nhơn Trạch	DNL	Vĩnh Thanh, Phước An	0,22
91	Nâng cấp Đường dây 110KV Long Thành - Hyosung từ 02 mạch lên 04 mạch cấp điện cho TBA Hyosung	DNL	Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội	0,03
92	Đường dây 110 KV 02 mạch Hyosung 2 đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110KV Hyosung - Dệt may	DNL	Vĩnh Thanh, Phước An	0,10
93	Trạm biến áp 220KV An Phước	DNL	Hiệp Phước	0,28
94	Trạm biến áp 110KV KCN Ông Kèo và Đường dây đầu nối	DNL	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1,30
95	Đường dây 110KV Long Thành - Nhơn Trạch	DNL	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	0,12
96	Trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Ông Kèo & đầu nối	DNL	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1,30
97	Lộ ra 110kV máy 2 trạm 220kV Bàu Sen	DNL	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh, Phước An	0,40
98	Đường dây 110KV Long Thành - Nhơn Trạch	DNL	Các xã	0,02
	7.7. Đất chợ			
99	Chợ và khu phố thương mại trong KDC Đại Lộc	DCH	Đại Phước	3,05
	8. Đất ở			
	8.1. Khu tái định cư			
100	Khu tái định cư Hiệp Phước 3	ODT	Hiệp Phước	12,78
101	Khu Tái định cư Long Tân	ONT	Long Tân	21,00
102	Khu dân cư phục vụ tái định cư (Hiện hữu và mở rộng)	ONT	Phú Hội	17,29
103	Khu tái định cư Phước An	ONT	Phước An	40,00

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
104	Khu tái định cư Phước Thiện	ONT	Phước Thiện	14,90
105	Khu tái định cư Vĩnh Thanh	ONT	Vĩnh Thanh	25,00
	8.2. Khu dân cư, chung cư			
106	Khu chung cư cao tầng	ONT	Long Tân, Phú Hội	1,00
107	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Nhơn Thành)	ONT	Đại Phước	2,00
108	Khu dân cư xã Đại Phước do Công ty TNHH MTV BĐS Bảo Cường làm chủ đầu tư	ONT	Đại Phước	9,60
109	Khu Đô thị Du lịch Đại Phước	ONT	Đại Phước	130,75
110	Khu dân cư Đại Phước - Phú Hữu (Công ty Thảo Điền)	ONT	Đại Phước, Phú Hữu	64,13
111	Khu Chợ và khu dân cư (Công ty Dân Xuân)	ODT	Hiệp Phước	18,33
112	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Thăng Long Hiệp Phước)	ODT	Hiệp Phước	9,84
113	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty DIC)	ODT	Hiệp Phước	21,50
114	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Sánh Sinh Phúc)	ODT	Hiệp Phước	2,70
115	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Hoàng Anh An Hòa)	ODT	Hiệp Phước	4,75
116	Khu dân cư Long Tân (Công ty Ngũ Long Tân)-Free land	ONT	Long Tân	125,00
117	Khu dân cư Long Tân Phú Hội (Công ty PVII)	ONT	Long Tân	3,45
118	Khu dân cư Long Tân (1)	ONT	Long Tân	95,00
119	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Phương Đông)	ONT	Long Tân	35,00
120	Khu dân cư Cty Takwangvina mở rộng	ONT	Long Tân	0,30
121	Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (Công ty SaCom)	ONT	Long Tân, Phú Hội	55,70
122	Khu dân cư thương mại (Công ty Đại Viễn Dương)	ONT	Long Tân, Phú Hội	9,90
123	Khu dân cư (Công ty Tiến Lộc)	ONT	Long Thọ	18,50
124	Khu dân cư (Công ty Thái Dương SunCo)	ONT	Phú Hội	9,17
125	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Phú Hữu Gia)	ONT	Phú Hữu	56,00
126	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch)	ONT	Phú Thạnh	90,00
127	Trung tâm HCVHTT kết hợp chợ, phố chợ (Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch)	ONT	Phú Thạnh	48,18
128	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Cổ	ONT	Phú Thạnh,	753,00

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	phần Đầu tư Nhơn Trạch)		Long Tân, Vĩnh Thanh	
129	Khu dân cư Phước An (Công ty lắp máy Điện nước)	ONT	Phước An	40,00
130	Khu dân cư Phước An (Công ty Đệ Tam)	ONT	Phước An	47,39
131	Khu dân cư Phước An (Công ty HUD)	ONT	Phước An, Long Thọ	50,00
132	Khu dân cư xã Phước Thiện (Công ty Hoàng Trạch)	ONT	Phước Thiện	12,00
133	Khu dân cư Phước Thiện (4) (Công ty Licogi và Hiệp Phước Khánh)	ONT	Phước Thiện	35,00
134	Khu dân cư Phước Thiện (Công ty Toàn Thành)	ONT	Phước Thiện	43,48
135	Khu dân cư Vĩnh Thanh - Phú Thạnh (1) (Công ty Thảo Điền)	ONT	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	92,00
136	Dự án xây dựng Khu dân cư xã Đại Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Ngọc làm chủ đầu tư.	ONT	Đại Phước	4,50
137	Dự án xây dựng Khu dân cư xã Long Tân do Công ty Cổ phần Địa ốc Quốc Hương làm chủ đầu tư	ONT	Long Tân	9,50
138	Dự án xây dựng Khu dân cư tại xã Phú Hội do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhơn Trạch Nhơn Trạch làm chủ đầu tư	ONT	Phú Hội	8,00
139	Khu dân cư xã Phước Thiện do Công ty TNHH Hương Nga làm chủ đầu tư	ONT	Phước Thiện	4,87
140	Khu dân cư thương mại kết hợp TMDV cấp vùng (Cty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng)	ONT	Long Tân	88,41
141	Khu dân cư Long Tân (Cty CP Đầu tư Sao Mai)	ONT	Long Tân	34,19
142	Dự án xây dựng Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (Công ty PVII)	ONT	Phú Hội	6,45
143	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty Cổ phần Thiên Hà Group làm chủ đầu tư	ONT	Phú Đông	3,29
144	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng đô thị An Hòa làm chủ đầu tư	ONT	Phú Hội	34,04
145	Khu dân cư nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng Long Đức	ONT	Phú Thạnh	8,16
146	Khu dân cư theo QH (Địa ốc Minh Khang)	ONT	Phước Thiện	9,90
147	Khu đô thị du lịch sinh thái tại Long Tân - Phú Thạnh	ONT	Long Tân, Phú Thạnh	331,00
148	Khu dân cư Phước An (Công ty Bảo Giang)	ONT	Phước An	70,00
149	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ (Cty Địa ốc Long Đăng)	ONT	Phước Thiện	8,20
150	Khu dân cư theo QH (Địa ốc Minh Khang)	ONT	Phước Thiện	2,00

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	phần mở rộng từ 9,9 ha theo KH duyệt lên 11,9 ha			
151	Khu dân cư Phước Thiện (1) (Địa ốc Sài Gòn)	ONT	Phước Thiện, Phú Hội	16,27
152	Khu dân cư Vĩnh Thanh (Cty Địa ốc Phú Nhuận)	ONT	Vĩnh Thanh	46,09
153	Khu nhà ở công nhân KCN I	ONT	Phước Thiện	10,00
154	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ xã Phước Thiện	ONT	Phước Thiện	3,30
155	Dự án khu dân cư Công ty Nhơn Thành	ONT	Phước An	36,87
156	Dự án khu dân cư Công ty Cổ phần KCN Miền Nam	ONT	Long Tân, Phước An	40,95
157	Khu đô thị du lịch sinh thái six senses saigon river (Công ty Hai Dung)	ONT	Đại Phước	55,33
158	Khu dân cư đô thị The Lake(Cty ĐTTMXK 3L Sài Gòn)	ONT	Long Tân	35,30
159	Khu dân cư dự án (Cty Vạn Khởi Thành)	ONT	Phú Hội	7,06
160	Khu dân cư quy hoạch (DNTN Vạn Thịnh Phong)	ONT	Vĩnh Thanh	6,62
161	Khu dân cư tại xã Phước Thiện	ONT	Phước Thiện	13,00
162	Khu dân cư đô thị	ONT	Long Tân	28,50
163	Khu dân cư thương mại đô thị mới	ONT	Long Tân, Phú Hội	22,37
164	Khu dân cư theo quy hoạch	ONT	Long Tân	33,92
165	KDC Phú Đông Riverside	ONT	Phú Đông	2,35
166	KDC đô thị Lành Mạnh	ONT	Vĩnh Thanh	29,60
167	KDC Vĩnh Thanh (Công ty CPĐT Donal)	ONT	Vĩnh Thanh	2,75
168	KDC theo quy hoạch	ONT	Long Thọ	3,85
169	Khu dân cư theo quy hoạch (Liên danh Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Xanh, Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà mới, Công ty Cổ phần Đầu tư PMT Land Việt Nam)	ONT	Long Tân	7,77
170	Khu dân cư tại xã Phú Hội (Liên danh Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Xanh, Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà mới, Công ty Cổ phần Đầu tư PMT Land Việt Nam)	ONT	Phú Hội	12,97
171	Khu dân cư đô thị theo Quy hoạch	ONT	Phú Hội	18,50
172	Khu dân cư tại xã Phước Thiện (Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Phúc Tiến)	ONT	Phước Thiện	39,15

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
173	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Mai-Archi)	ONT	Long Tân	19,67
	9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
174	Nhà kho lưu trữ chuyên dụng (Phòng nội vụ)	TSC	Phú Hội	0,56
175	Đội thanh tra giao thông số 8	TSC	Phú Hội	0,20
	10. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
	11. Đất sinh hoạt cộng đồng			
176	Trụ sở ấp Phú Mỹ 1	DSH	Phú Hội	0,04
177	Nhà văn hoá kết hợp Văn phòng ấp Chợ	DSH	Phước Thiện	0,03
	12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
	13. Đất cơ sở tôn giáo			
178	Chùa Long Hương (mở rộng)	TON	Long Tân	1,76
179	Giáo xứ Nghĩa Hiệp	TON	Vĩnh Thanh	0,02
180	Giáo xứ Mỹ Hội (khu nhà tù thiện)	TON	Phú Hội	0,20
181	Họ đạo Cao đài Đại Phước	TON	Phú Hữu	0,04
182	Họ đạo Long Tân	TON	Long Tân	0,10
183	Thiền viện Hương Nghiêm	TON	Phú Đông	0,54
184	Chùa Pháp Thường (mở rộng)	TON	Phú Đông	3,90
185	Giáo xứ Nghĩa Mỹ	TON	Vĩnh Thanh	0,63
186	Tịnh thất Huyền Trang	TON	Long Thọ	0,05
187	Tịnh thất Phước Quang	TON	Phú Hội	0,05
188	Chùa Khánh Lâm	TON	Phú Thạnh	0,25
	14. Đất sinh hoạt cộng đồng			
189	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Tuy	DSH	Long Tân	0,05
190	Nhà Văn hóa Hòa Bình xã Vĩnh Thanh	DSH	Vĩnh Thanh	0,04
191	Nhà Văn hóa Ấp Thống Nhất	DSH	Vĩnh Thanh	0,05
192	Nhà Văn hóa ấp Vĩnh Cửu	DSH	Vĩnh Thanh	0,03
	15. Khu đất đấu giá			
193	Khu dân cư theo quy hoạch	ONT	Phước An	64,00

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
194	Khu đất Lâm nghiệp Sài Gòn	ONT	Phước An, Long Thọ, Hiệp Phước, Long Tân	245,58
II	Các dự án bổ sung năm 2021			
	1. Đất thương mại dịch vụ			
1	Trạm xăng dầu (Gia Nguyễn Minh)	TMD	Long Tân	1,53
	2. Đất cơ sở hạ tầng			
	2.1. Đất giao thông			
2	Bến thủy nội địa tại xã Phú Thạnh	DGT	Phú Thạnh	4,50
	2.2. Đất thủy lợi			
	2.3. Đất công trình năng lượng			
3	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước	DNL	Hiệp Phước	0,14
4	Trạm 220KV KCN Nhơn Trạch và đường dây đầu nối	DNL	Phú Hội	4,50
5	Xuất tuyến TBA 220kV thành phố Nhơn Trạch	DNL	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	0,13
6	Đường dây 500kV nhà máy điện Nhơn Trạch 4 rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè	DNL	Phước Khánh	1,20
7	DZ 220kV đầu nối NMD Nhơn Trạch 3 - TBA 500kV Long Thành	DNL	Phước Khánh, Vĩnh Thanh, Phước An, Hiệp Phước, Long Tân, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện	4,00
	3. Đất ở nông thôn			
8	Khu dân cư Phú Hữu	ONT	Phú Hữu	201,45
9	Khu dân cư theo QH (An Gia)	ONT	Phú Hữu	4,52
10	Khu dân cư Điện Phước	ONT	Long Tân	95,20
11	Khu dân cư và cây xanh kết hợp dịch vụ giải trí tại xã Phú Đông	ONT	Phú Đông	4,90
12	Khu dân cư theo Quy hoạch tại xã Phước Thiện (Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Sài Gòn)	ONT	Phước Thiện	52,93
13	Khu đô thị ASIA Phước An	ONT	Phước An	29,00
14	Khu dân cư tổng hợp - kết hợp TMDV phát triển theo QH (BDS Phú Mỹ An)	ONT	Phú Hội	16,14
15	Khu dân cư thương mại tại xã Phú Hội	ONT	Phú Hội	6,65

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	(Bitexco)			
III.	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân phù hợp với quy hoạch			52,00
1	Đất trồng lúa (1 và 2 vụ) sang đất trồng cây lâu năm	CLN	Các, thị trấn	15,00
2	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở	ONT	Các, thị trấn	26,00
3	Đất trồng lúa (1 và 2 vụ) sang đất ở	ONT	Các, thị trấn	6,00
4	Đất trồng lúa chuyển sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Các, thị trấn	5,00



Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN NHƠN TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số 50.53/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do hủy bỏ
1	Khu nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng rừng	NTS	Phước An	82,00	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
2	Trụ sở Quỹ tín dụng Vạn điểm	TMD	Phước Thiện	0,01	Hủy do không còn nhu cầu
3	Trạm xử lý nước thải số 1 (giai đoạn 1)	DTL	Phước An	6,50	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
4	Khu dân cư xã Phú Hội do Công ty Toàn Thành làm chủ đầu tư	ONT	Phú Hội	4,00	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
5	Khu dân cư xã Phú Hội do Công ty Cổ phần Địa Ốc Toàn Thành làm chủ đầu tư	ONT	Phú Hội	4,00	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
6	Khu nhà ở xã hội tại xã Phước An (Cty CP Lắp máy Điện nước và xây dựng)	ONT	Phước An	2,12	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020



Phụ lục III

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN NHƠN TRẠCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5053/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.086,34	151,12	420,78	1.435,81	998,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.062,22	0,29	172,92	425,68	10,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.919,99	-	172,92	425,68	10,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.438,41	82,04	44,30	300,25	213,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.723,00	32,37	202,56	643,46	473,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.168,80	-	-	-	139,99
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.689,69	36,42	0,16	66,42	158,02
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22	-	0,84	-	2,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.591,57	1.507,43	1.454,20	2.134,56	1.382,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	590,01	6,87	18,29	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	14,45	-	-	2,72	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.309,80	-	977,61	82,23	614,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	542,80	187,61	0,56	55,10	2,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,21	-	0,59	2,24	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.761,19	251,10	179,16	555,18	248,86
	Trong đó:						
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	74,60	0,24	1,36	27,51	2,37
	- Đất cơ sở y tế	DYT	22,56	5,24	0,34	3,85	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	306,19	8,24	7,07	100,03	25,75
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	31,24	-	-	8,05	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	-	-	-	5,99
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.707,79	373,79	17,60	901,22	243,76
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65	-	231,65	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,60	0,22	0,22	1,53	0,29
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38,00	6,27	0,68	10,16	15,17
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,94	2,00	1,49	2,80	1,64
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	90,32	0,94	6,30	1,63	39,96
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,74	-	-	-	0,42
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	0,09	0,11	0,23	2,10
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	320,53	158,86	5,38	74,50	3,98
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,40	0,28	2,41	1,00	2,34
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.595,57	485,87	12,15	444,02	201,20
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,28	33,53	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-



Phụ lục III

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN NHƠN TRẠCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5053/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính			
			Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.066,76	2.266,58	672,44	1.520,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,33	10,12	374,69	426,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17,33	10,12	374,69	311,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	305,19	1.182,66	190,86	797,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.696,11	1.054,48	84,14	283,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.028,81	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.019,32	19,32	22,75	12,87
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	0,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.298,23	1.490,11	1.029,57	691,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	72,04	1,20	-	38,41
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	2,92	1,94	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	366,99	504,15	275,88	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,11	5,96	0,62	0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,51	83,04	14,90	45,99
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	701,39	231,57	303,94	85,37
	Trong đó:					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,88	0,39	1,00	0,62
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,72	0,10	0,14	0,16
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,63	3,66	86,28	4,87
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,17	-	2,11	1,22
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	1,66
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0,04	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,64	73,61	311,80	83,51
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,76	0,26	0,82	0,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	-	0,25	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,94	0,79	0,91	4,99
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,46	3,20	3,08	2,63
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,32	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,04	0,35	0,13
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,25	0,88	1,85	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,10	0,40	1,85	0,74
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.437,20	579,30	111,38	426,85
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	2,75	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-



Phụ lục III

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN NHƠN TRẠCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5053/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính			
			Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	866,49	841,92	200,55	2.644,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,43	138,39	-	375,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	84,63	137,23	-	375,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	540,77	118,23	4,97	658,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,36	561,95	158,80	1.351,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,93	23,35	36,76	259,37
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,02	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.307,21	1.064,80	1.549,99	681,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,28	0,88	439,38	7,66
2.2	Đất an ninh	CAN	-	5,87	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	488,10	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	76,06	15,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,55	3,32	31,66	5,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,96	1,08	2,90	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	310,45	249,15	335,92	309,10
	Trong đó:					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,22	1,14	31,87	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	2,57	1,16	0,05	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,04	14,99	23,70	5,93
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,95	0,55	8,19	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0,08	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	230,17	244,59	546,72	220,38
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44	6,35	4,51	0,51
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,69	2,20	0,30	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,30	3,26	0,67	15,15
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,94	4,91	2,20	15,07
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,18	0,11	0,35
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	12,39	58,40	3,04
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,77	1,72	1,15	0,64
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	718,50	40,72	50,01	88,37
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-